

## Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 03/3/2021

hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dịch vụ.

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Võ Việt Minh

*Các Thẩm phán:* ông Lương Thanh Chín và bà Trần Thị Thiên Hương

**- *Thư ký phiên tòa:*** ông Trần Việt Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 và 03 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 13/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020, về việc “*Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dịch vụ*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Chung Thị Bạch T**, sinh năm 1967

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: khu phố Phú Thịnh, thị trấn Phú Long, huyện H, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kiều Châu - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trần Văn Đ – Công ty luật TNHH MTV B - đoàn luật sư tỉnh B.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Ngô Văn B, sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn Phú Sơn, xã Hàm Mỹ, huyện N, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Văn B: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982 (theo giấy ủy quyền ngày 03/5/2017)

Địa chỉ: thôn Kim N, xã Hàm Thắng, huyện H, tỉnh B.

*Người kháng cáo:* bị đơn ông Nguyễn Văn N

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

*Nguyên đơn bà Chung Thị Bạch T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau từ tháng 10 (âm lịch) năm 1986, khi chung sống với nhau hai bên gia đình chỉ làm đám hỏi rồi bà và ông N về chung sống với nhau chứ không tổ chức đám cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ban đầu khi về ở với nhau thì bà và ông N sống ở thị trấn Ma Lâm, năm 2004 chuyển về xã Hàm Đức sống, đến năm 2007 thì chuyển về sống tại thị trấn Phú Long cho đến nay. Vợ chồng bà chung sống với nhau và có 4 người con chung. Đến Cối năm 2014 thì bà phát hiện ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Tới Cối tháng 5/2015 thì bà bỏ nhà đi ở trọ, từ đó hai vợ chồng ly thân không ai quan tâm tới ai, mạnh ai nấy sống. Bà xác định bà và ông N mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông N.

- Về con chung: bà và ông N có 4 người con chung tên Nguyễn Thị Ngân H, sinh năm 1987; Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Th H1, sinh năm 1991; Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1994. Hiện cả 4 người con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: trong quá trình hôn nhân, vợ chồng tạo lập được những tài sản sau:

1. Thừa đất số 18, tờ bản đồ 82 diện tích 606m<sup>2</sup>, đo đạc hiện trạng 596,6m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở, 396,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp) tại địa chỉ khu phố Phú Thịnh, thị trấn Phú Long, huyện H, tỉnh B theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 842925 ngày 05/4/2012 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T. Trên đất có 1 căn nhà cấp 4A diện tích 41,87m<sup>2</sup>; nhà cấp 4B diện tích 21,73m<sup>2</sup>; cổng sắt diện tích 10,52m<sup>2</sup>; 2 trụ cổng; mái che khung sắt tiền chế diện tích 57,53m<sup>2</sup>; mái che tôn sắt tiền chế diện tích 30,74m<sup>2</sup>; chái tạm diện tích 24,11m<sup>2</sup>; sân đúc bê tông xi măng diện tích 167,14m<sup>2</sup>; tường rào xây gạch block cao 1,9m, dài 27,92m; 13 cây dừa; 10 cây xoài; 01 cây mận; 04 trụ thanh long loại A; 13 cây gỗ sưa; 05 cây măng cầu ta; 01 cây bưởi; 02 cây me; 01 cây đu đủ. Tài sản này hiện nay ông N đang quản lý sử dụng. Ông N đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên.

2. Thửa đất số 206 tờ bản đồ số 68 diện tích 121,3m<sup>2</sup> tại địa chỉ khu phố Phú Cường, thị trấn Phú Long, huyện H, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 743411 ngày 16/4/2014 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T. Trên đất có 1 căn nhà cấp 4C diện tích 46,37m<sup>2</sup>. Tài sản này hiện nay vợ chồng con gái là Nguyễn Thị Ngân H và Nguyễn Hoài T đang sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên bà đang giữ.

3. Diện tích đất đo đạc hiện trạng 3.407,4m<sup>2</sup> tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm, huyện H (trong đó có 866m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 736 tờ bản đồ số 5 diện tích 164m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 726789 ngày 12/6/2014 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn N và tại thửa 748 tờ bản đồ số 5 diện tích 702m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 726790 ngày 12/6/2014 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn N) còn lại 2.541,4m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 404 trụ thanh long. Khi ly thân thì ông N quản lý sử dụng, bà mới lấy lại chăm sóc từ tháng 02/2020 tới nay. Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên hiện bà đang giữ.

4. Tại đơn khởi kiện bà thể hiện tài sản chung của bà và ông N gồm 2 chiếc xe tải biển số 86C-05577 và xe tải biển số 86C-05455 nhưng do bà nhầm lẫn chiếc xe tải biển số 86C-05577 vì khi sống chung với nhau thì ông N là người quản lý sử dụng xe, khi bà và ông N ly thân thì bà thấy trong nhà bà để hai chiếc xe tải trên. Nguồn gốc chiếc xe tải 86C-05577 là của người khác để tại nhà bà. Bà cho rằng trước đó bà vợ chồng bà có chiếc xe tải biển số 86C-02131 ông N đổi chiếc xe đó lấy chiếc xe tải biển số nhưng thực tế ông có việc đó. Tại quá trình giải quyết vụ án bà cho rằng do nhầm lẫn nên bà yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe tải 86C-05577, chiếc xe này là xe

của người khác để tại nhà bà, nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà xác định tài sản chung của bà và ông N là chiếc tải biển số 86C-05455 và xe tải biển số 86C-02131. Chiếc xe tải biển số 86C-05455 ông N đang sử dụng, chiếc xe tải biển số 86C-02131 ông N đã bán cho ông Võ Minh T vào Cối năm 2015 giá 185.000.000 đồng và đang chiếm giữ số tiền này. Giấy tờ xe tải biển số 86C-05455 đứng tên ông N, hiện ông N đang giữ.

Khi ly hôn bà xác định công sức đóng góp trong khối tài sản chung là ngang nhau. Bà có nguyện vọng được nhận toàn bộ tài sản gồm nhà đất tại khu phố Phú Cường; toàn bộ diện tích đất và thanh long trên đất tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm. Ông N được nhận toàn bộ nhà đất và tài sản trên đất tại khu phố Phú Thịnh, thị trấn Phú Long; xe tải biển số 86C-05455 và trị giá 185.000.000 đồng giá trị chiếc xe 86C-02131 hiện ông N đang chiếm giữ. Bà T thống nhất với giá theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 23/9/2019, không yêu cầu định giá lại. Bà không yêu cầu ông N thanh toán lại giá trị tài sản chênh lệch cho bà với điều kiện bà yêu cầu Tòa án xác định các khoản nợ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và khoản nợ của ông Ngô Văn B là nợ chung của hai vợ chồng hay nợ riêng của ông N. Nếu nợ chung hay nợ riêng thì cũng do ông N trực tiếp trả, bà không chịu trách nhiệm trả các khoản nợ trên vì ông N đã nhận được trị giá tài sản chung nhiều hơn giá trị tài sản bà được nhận bà

- *Về nợ chung*: theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và yêu cầu độc lập của ông B. Bà T cho rằng khoản nợ 880.000.000 đồng ông B thì có 200.000.000 đồng ông N ứng mục đích là để trả tiền mua xe tải 86C-05455, lúc này bà đã bỏ đi ở trọ nên không biết ông N có trả tiền mua chiếc xe tải trên hay không. Bà yêu cầu Tòa án làm rõ có việc ông N dùng số tiền này để trả tiền mua xe tải hay không, nếu ông N dùng số tiền này để mua xe tải thì là khoản nợ chung của hai vợ chồng nhưng do bà không yêu cầu ông N thanh toán lại tiền trị giá tài sản chênh lệch nên khoản nợ 200.000.000 đồng nợ ông B nếu là nợ chung thì ông N cũng chịu trách nhiệm trả. Đối với khoản nợ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, mặc dù bà có ký vào hợp đồng nhưng sau khi ký mấy hôm thì bà đã bỏ đi ở trọ nên cũng không biết ông N vay bao nhiêu tiền. Ông N khai đây là khoản tiền vay để mua chiếc xe nên bà chấp nhận đây là nợ chung. nhưng bà không yêu cầu ông N thanh toán lại khoản tiền chênh lệch về việc chia tài sản nên ông N phải trả khoản tiền này và hiện nay ông N cũng đã trả xong cho ngân hàng nên ông N không được yêu cầu bà thanh toán lại khoản tiền ông đã trả cho ngân hàng. Còn lại khoản nợ 680.000.000 đồng nợ ông B là do ông N ứng để làm công cho ông B, việc này ông N ứng tiền cũng không nói cho bà biết, bà chỉ biết ông N có làm ăn với ông B còn việc ông N ứng của ông B làm việc gì bà không biết, ông N ứng tiền của ông B để làm việc gì ứng bao nhiêu tiền bà không hề hay biết, số tiền ông N ứng của ông

B ông N sử dụng vào việc riêng của ông N, không dùng để mua sắm hay chi tiêu trong gia đình nên đây là khoản nợ riêng của ông N không liên quan tới bà. Theo ông N khai thì số tiền này ông N ứng của ông B để đi làm sổ đất cho ông B nhưng bà không rõ làm những công việc gì, bà đề nghị Tòa án làm xác minh rõ ông N đã chi phí để làm những công việc gì cho ông B, nếu Tòa án chấp nhận toàn bộ hay một phần hay không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông B đối với khoản tiền này thì bà cũng không yêu cầu ông N thanh toán lại giá trị phần tài sản chênh lệch cho bà.

***Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân, về con chung và mâu thuẫn vợ chồng thì ông xác nhận đúng như bà T trình bày, ông không trình bày bổ sung. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với và T. Về con chung các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng như bà T trình bày trên là đúng, ông hoàn toàn thống nhất và không trình bày bổ sung. Ông xác định công sức đóng góp của vợ chồng tạo lên khối tài sản chung trên là ngang nhau, ông thống nhất với giá theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 23/9/2019, không yêu cầu định giá lại. Ông thống nhất với cách phân chia tài sản và việc trả nợ theo như yêu cầu của bà T, cụ thể: ông nhận tài bộ tài sản là đất và tài sản trên đất ở khu phố Phú Thịnh và xe ô tô tải biển số 86C-05455; số tiền 185.000.000 đồng tiền bán chiếc xe tải 86C-02131 mà ông đang chiếm giữ. Ông đồng ý giao nhà đất ở khu phố Phú Cường; đất và Thanh long trên đất tại khu phố Lâm Giáo cho bà T nhận. Ông không thanh toán lại giá trị chênh lệch mà ông nhận tài sản nhiều hơn bà T cho bà T, ông chấp nhận tự ông sẽ trả các khoản nợ chung, nợ riêng, không yêu cầu bà T phải trả.

Đối với đường dây điện đôi dài 900m, 05 trụ điện là tài sản riêng của ông, khi bà T bỏ đi ông đã tự bỏ tiền để đầu tư lắp đặt nhằm dẫn điện tưới thanh long, đây là tài sản riêng của ông. Nay ông và bà T thỏa thuận bà T nhận đất và thanh long tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm nên ông đồng ý tự nguyện giao luôn cho bà T tài sản này, ông không yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông số tiền ông đã đầu tư lắp đặt.

- Về nợ chung: đối với khoản nợ ông B: ngày 01/9/2013, ông và ông B có ký hợp đồng dịch vụ, qua đó ông sẽ thay ông B đi làm sổ đất cho các hộ dân Hà Văn N, Lê Văn T, Phan Thị B, Hà Văn C và ông Đỗ Văn V. Ông sẽ thay mặt các hộ dân trên đi trình ký hồ sơ và làm thụ tục cấp sổ đỏ đứng tên họ, khi họ đứng tên thì ông sẽ giao lại sổ cho ông B. Từ năm 2013 tới năm 2015, ông ứng tiền nhiều lần của ông B, mỗi lần ứng bao nhiêu thì ông không nhớ rõ nhưng theo bảng kê các lần ứng tiền của ông B thì ông thừa

nhận trực tiếp ứng tiền của ông B tổng cộng 880.000.000 đồng. Ông ứng của ông B từ năm 2013 đến năm 2015 tổng cộng là 880.00.000 đồng. Riêng lần ứng 200.000.000 vào ngày 21/5/2015 ông ứng của ông B để trả tiền mua chiếc xe 86C – 05455, nhưng đây là khoản tiền thù lao của ông được hưởng, tiền này cũng xuất phát từ hợp đồng dịch vụ. còn lại 680.000.000 đồng ông ứng để làm dịch vụ cho ông B, bà T không trực tiếp nhận tiền và không biết số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án, ông cho rằng số tiền ông ứng của ông B là để mua sắm tài sản của gia đình là vì lúc đó ông bức tức bà T làm đơn tố cáo ông có quan hệ với người khác nên ông khai như vậy nhằm mục đích để cho bà T phải cùng trả nợ với ông. Tại phiên tòa ngày 08/5/2020 trước cũng như phiên tòa hôm nay, ông xác định lại số tiền 680.000.000 đồng ông ứng của ông B không liên quan gì đến bà T, ông không dùng số tiền này để mua sắm tài sản của gia đình cũng như không sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình. Trong số tiền ứng 880.000.000 đồng thì có lần ứng 200.000.000 đồng vào ngày 21/5/2020 là để trả tiền mua chiếc xe tải biên số 86C – 05455, đây thực chất cũng là số tiền xuất phát từ hợp đồng ông ký với ông B, là số tiền thù lao tại hợp đồng thuê làm sổ đỏ mà ông được hưởng từ ông B, còn lại số tiền 680.000.000 đồng ông dùng để chi phí làm sổ cho ông B. Ông xác định lại toàn bộ số tiền 680.000.000 đồng ứng của ông B là tiền chi phí đi làm sổ đất cho ông B chứ không sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình cũng như mua sắm tài sản của gia đình nên đây là khoản nợ riêng của ông. Ông và bà T thỏa thuận các khoản nợ chung hay nợ riêng tự ông sẽ trả, không yêu cầu bà T phải cùng ông trả khoản tiền này.

Nhưng số tiền 880.000.000 đồng ông ứng của ông B do hai bên ký hợp đồng dịch vụ, hai bên chưa thanh lý hợp đồng. Ông không có vay mượn tiền của ông B. Do ông không có vay mượn tiền của ông B nhưng tại thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của ông B thì ông B đòi lại số tiền 880.000.000 đồng, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “ đòi lại tài sản” là không đúng, vì giữa ông và ông B đang tranh chấp hợp đồng dịch vụ mà hai bên đã ký nên ông yêu cầu ông B rút yêu cầu độc lập tại vụ án này và khởi kiện ông bằng một vụ án khác về quan hệ tranh chấp hợp đồng dịch vụ, khi đó ông mới Cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh chi phí ông đã làm cho ông B lúc đó xác định chi phí ông đã làm cho ông B hết bao nhiêu, còn lại bao nhiêu thì tự ông sẽ trả cho ông B theo điều kiện bà T yêu cầu. Còn trong vụ án này ông không Cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án vì ông B khởi kiện sai quan hệ tranh chấp. Nếu Hội đồng xét xử vẫn xem xét yêu cầu của ông B trong vụ án này thì ông đề nghị xác minh làm rõ những chi phí ông làm cho ông B để đảm bảo quyền lợi cho ông, vì ngoài hợp đồng nói trên thì ông với ông B còn ký rất nhiều hợp đồng khác nữa, số tiền ứng trên ông chi phí phần lớn vào làm các công việc cho ông B, nếu tính cụ thể chi tiết thì số tiền ông chi phí làm sổ đỏ cho ông B còn nhiều hơn số tiền ông ứng.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Yêu cầu ông và bà T trả số tiền 96.060.192 đồng. Ngày 17/4/2015 ông và bà T có vay của ngân hàng số tiền 350.000.000 đồng, mục đích vay là để mua chiếc xe 86C-05455. Theo hợp đồng tín dụng số BHT/15/0109/HDTD ngày 17/4/2015. Khi vay tiền mua xe khi đó bà T bỏ đi ông đã tự mình trả hết nợ cho ngân hàng, ông tự nguyện trả số tiền này cho ngân hàng theo thỏa thuận giữa ông và bà T, ông không yêu cầu bà T thanh toán lại cho ông.

Về án phí: ông có đơn xin miễn án phí nhưng chỉ Cung cấp cho Tòa án chứng minh nhân dân của ông chỉ thể hiện sinh năm 1960, sổ hộ khẩu của ông cũng thể hiện sinh năm 1960, ngoài ra ông không còn tài liệu nào chứng minh ngày tháng sinh của ông, giấy khai sinh ông cũng không biết thời điểm đó có làm hay không nên không Cung cấp được cho Tòa án. Ông đề nghị miễn án phí cho ông.

\*/ Luật sư Trần Văn Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến trình bày:

Ông thống nhất với thỏa thuận về ly hôn, chia tài sản chung và việc ông N phải có nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của ông N và bà T trong vụ án này, ông không bổ sung gì thêm. Đối với yêu cầu độc lập của ông B yêu cầu ông N trả số tiền 880.000.000 đồng. Đây là số tiền ông N ứng của ông B, sở dĩ có việc ứng số tiền này là do ông N và ông B ký hợp đồng thuê làm sổ đất cho ông B. Ông N không vay mượn tiền gì của ông B do vậy, ông B khởi kiện ông ông bằng quan hệ đòi tài sản và Tòa án đã thụ lý bằng quan hệ tranh chấp “ Đòi tài sản” là không đúng theo quy định tại Điều 5; điểm c khoản 02 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Do thụ lý không quan hệ tranh chấp nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông B về yêu cầu ông N trả số tiền 880.000.000 đồng. Yêu cầu hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông B trong vụ án này, Yêu cầu ông B khởi kiện ông N bằng một vụ án khác về quan hệ tranh chấp hợp đồng dịch vụ và yêu cầu ông B Cung cấp bản thanh lý hợp đồng giữa hai bên và yêu cầu ông B Cung cấp tài liệu chứng minh hai bên vi phạm vào thời điểm nào để xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ này có còn hay không. Đối với số tiền 880.000.000 đồng ông N ứng của ông B thì ngoài chi phí để ông N làm sổ đỏ cho các hộ dân kê trên, ông N còn làm sổ đỏ cho nhiều hộ dân khác theo yêu cầu của ông B, giữa ông N và ông B ngoài hợp đồng đã ký trên thì còn nhiều hợp đồng khác nữa. Hiện ông đang giữ các hợp đồng trên và đang giữ các tài liệu chứng cứ chứng minh các chi phí mà ông N đã chi phí để làm dịch vụ cho ông B, nhưng do ông B khởi kiện sai quan hệ tranh chấp và ông cho rằng nếu Cung cấp các tài liệu chứng cứ trên cho Tòa án thì bên phía ông B sẽ được biết các tài liệu chứng cứ này để mua chuộc những hộ dân mà ông N đã làm sổ làm sai lệch hồ sơ nên ông từ chối Cung cấp các tài liệu chứng cứ này theo yêu cầu của Tòa án, ông sẽ Cung cấp các tài liệu chứng cứ trên khi ông B khởi

kiện ông N bằng quan hệ tranh chấp hợp đồng dịch vụ trong vụ án khác, ông không Cung cấp trong vụ án này.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn B do ông Nguyễn Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 2013 ông B có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoảng 45 ha tại thôn 7 xã Hàm Đức, huyện H mà ông đã nhận chuyển nhượng, nhưng vì lý do bị bệnh, đi lại khó khăn và ông B đã vượt quá hạn mức được cấp nên ông B có nhờ các hộ dân ở thôn 7 xã Hàm Đức thay ông đứng tên trong các sổ đỏ. Ông B có nhờ ông N đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông B. Theo đó ông B và ông N có ký hợp đồng thuê làm sổ đỏ đất, theo hợp đồng thì ông N đi làm giấy tờ đất thay ông B, thù lao giá 3.500.000/ mẫu đất. Tính từ năm 2013 đến nay ông N đã ứng của ông B 1.055.000.000 đồng(trong đó nhười khác ứng thay ông N 175.000.000 đồng, ông N trực tiếp ứng 880.000.000 đồng). Trong số tiền ứng 880.000.000 đồng thì có một lần ứng vào ngày 21/5/2015 là để ông N trả tiền mua xe tải 86C- 05455 chứ không phải ứng để làm dịch vụ cho ông B nên tiền này là nợ chung của ông N và bà T nên ông N và bà T phải cùng trả số tiền này. Nay giữa bà T và ông N Thỏa thuận khoản nợ chung của hai vợ chồng là do ông N chịu trách nhiệm trả nên ông đồng ý với thỏa thuận trên, ông chấp nhận yêu cầu một mình ông N trả số tiền này cho ông B

Còn lại số tiền 680.000.000 đồng ông N ứng để đi làm sổ đất cho ông B. Số tiền ông N ứng theo hợp đồng là để thay ông B đi làm sổ đỏ cho các hộ dân Hà Văn C, Hà Văn N, Lê Văn T, Phan Thị B và Đỗ Văn V. Sau khi làm được sổ đất cho các hộ dân trên đứng tên thì ông N phải giao lại sổ đất cho ông B. Ông N ứng tiền của ông B nhưng không thực hiện theo thỏa thuận theo hợp đồng và cũng không trả lại tiền tạm ứng cho ông B, do đó ông B không nhờ ông N làm nữa, khi ông B chấm dứt hợp đồng với ông N thì ông B có gọi ông N yêu cầu trả tiền nhưng ông N không trả Ông N ứng của ông B nhiều lần nhưng thực tế không làm được việc gì cho ông B, sổ đất những hộ dân trên là do ông là người thay ông B trực tiếp đi làm chứ không phải ông N. Các khoản chi phí để làm sổ đỏ cho các hộ dân trên đứng tên là do ông B trực tiếp chi trả nhưng không còn lưu giữ hóa đơn chứng từ để cung cấp cho Tòa án.

Theo tài liệu Tòa án công bố tại phiên tòa thì những hộ dân trên đã được cấp sổ đất ngoại trừ hộ ông Vệ không được cấp sổ, trong các hồ sơ cấp sổ thì điều có giấy ủy quyền của ông N thay mặt những người trên đi làm thủ tục cấp sổ đỏ, nên ông đồng ý trừ số tiền chi phí cho việc cấp sổ đỏ cho các hộ dân trên và thù lao của ông N. Ông yêu cầu Tòa án tính chi phí làm các sổ đỏ trên hết bao nhiêu tiền và tiền thù lao trên số diện tích mà các hộ dân trên được cấp để trừ đi cho ông N, tổng số tiền này bao nhiêu thì ông sẽ

rút một phần yêu cầu độc lập đối với số tiền đó. Số tiền ông N ứng của ông B trong lúc ông N và bà T còn chung sống với nhau nên không biết được ông N có sử dụng số tiền trên vào mục đích của gia đình hay không, nhưng tại phiên tòa ông N cho rằng tiền này ông sử dụng vào việc riêng của ông N không liên quan đến bà T nên đây là khoản nợ riêng của ông N. Đối với việc ông N yêu cầu ông B phải khởi kiện ông N bằng tranh chấp hợp đồng dịch vụ trong một vụ án khác thì ông N mới chấp nhận trả tiền cho ông B, ông không đồng ý, ông yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng do ông Phạm Lê Tuấn Anh đại diện theo ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án: Ngày 17/4/2015, ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T ký hợp đồng tín dụng số BHT/15/0109/HĐTD với Ngân hàng vay số tiền 350.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày 17/4/2015 đến ngày 17/4/2019, mục đích vay mua xe tải THACO HUYNDAI HD 350 màu trắng, lãi suất vay: 11,5%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 13/3/2018, ông Nguyễn Văn N đã thanh toán hết số nợ cho ngân hàng nên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã làm đơn xin rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên nữa.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Ông Phạm Văn T, ông Phan Văn N, bà Phan Thị M và bà Phan Thị H là anh chị em ruột của nhau. Cha mẹ các ông bà là ông Phan Văn Tài (đã chết trong chiến tranh), mẹ các ông bà là bà Nguyễn Y (chết năm 2012). Cha mẹ các ông bà không có con nuôi. Nguồn gốc diện tích đất đo đạc hiện trạng 3.407,4m<sup>2</sup> gồm hai thửa 1778,2m<sup>2</sup> và 1629,2m<sup>2</sup>. Đối với diện tích 1629,2m<sup>2</sup> là do ông Phan Văn N lúc chưa lập gia đình ở với bà Nguyễn Thị Y khai phá cách đây trên 20 năm, khi khai phá thì ông N không kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông N khai phá thì giao lại cho bà Y sử dụng, thời điểm đó ông ở với bà Y nên ông sử dụng thửa đất 1629,2m<sup>2</sup> trên. Đối với thửa đất 1778,2m<sup>2</sup> là của mẹ ông. Hai thửa đất trên khi ông còn ở với bà Y thì bà Y đã tặng cho ông và ông sử dụng hai thửa đất trên hơn 20 năm nay. Năm 2012 mẹ ông chết, tới năm 2014 do không có nhu cầu sử dụng đất nữa nên ông chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn N hai thửa đất trên. Nay ông N và bà T tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung là diện tích 3407,2m<sup>2</sup> tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm, huyện H, ông đề nghị Tòa án công nhận diện tích 3407,2m<sup>2</sup> là của ông N và bà T và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt ông.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N vắng mặt tại*

*phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Ông Phan Văn N, ông Phạm Văn T, bà Phan Thị M và bà Phan Thị H là anh chị em ruột của nhau. Cha mẹ các ông bà là ông Phan Văn Tài (đã chết trong chiến tranh), mẹ các ông bà là bà Nguyễn Y (chết năm 2012). Cha mẹ các ông bà không có con nuôi. Nguồn gốc diện tích đất đo đạc hiện trạng 3.407,4m<sup>2</sup> gồm hai thửa 1778,2m<sup>2</sup> và 1629,2m<sup>2</sup>. Đối với diện tích 1629,2m<sup>2</sup> là do ông lúc chưa lập gia đình ở với bà Nguyễn Thị Y khai phá cách đây trên 20 năm, khi khai phá thì ông không kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông khai phá thì giao lại cho bà Y sử dụng, ông không còn sử dụng diện tích đất trên hơn 20 năm nay. Toàn bộ diện tích 3.407,4m<sup>2</sup> trên bà Y tặng cho hay thừa kế cho ông Tùng thế nào thì ông rõ. Nay diện tích đất trên ông Tùng đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N, ông đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích 3.407,4m<sup>2</sup> cho ông N và bà T, ông không có tranh chấp hay ý kiến gì về diện tích đất trên, ông đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt ông.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M và Phan Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:* hai bà và ông Phan Văn N, ông Phạm Văn T là anh chị em ruột của nhau. Cha mẹ các ông bà là ông Phan Văn Tài (đã chết trong chiến tranh), mẹ các ông bà là bà Nguyễn Y (chết năm 2012). Cha mẹ các bà không có con nuôi. Nguồn gốc diện tích đất đo đạc hiện trạng 3.407,4m<sup>2</sup> gồm hai thửa 1778,2m<sup>2</sup> và 1629,2m<sup>2</sup> tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm, huyện H là của mẹ hai bà là Nguyễn Thị Y, trước khi bà Y chết thì đã tặng cho ông Phạm Văn T toàn bộ diện tích đất trên. Nay ông Tùng đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N toàn bộ diện tích đất 3.407,4m<sup>2</sup>, hai bà đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất trên cho ông Nguyễn Văn N, hai bà không có tranh chấp và không có ý kiến gì về diện tích đất đó và đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt hai bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngân H trình bày: Chị là con ruột của ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T. Chị có chồng là ông Lê Hoài T, hiện nay hai vợ chồng chị đang ở trên căn nhà của cha mẹ ở khu phố Phú Cường thị trấn Phú Long. Nay căn nhà trên đang tranh chấp, khi nào có kết quả giải quyết tranh chấp thì bà và chồng bà sẽ giao lại căn nhà trên theo kết quả giải quyết tranh chấp, không có ý kiến gì về phần này. Đối với số thanh long trồng trên diện tích đất 3.407,4m<sup>2</sup> tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm, huyện H. Khi cha mẹ chị trồng thanh long thì vợ chồng chị có đầu tư 50.000.000 đồng cho ông N bà T trồng thanh long. Nay tài sản trên đang tranh chấp, vợ chồng chị tự thương lượng thỏa thuận với ông N bà T về số tiền vợ chồng chị đã đầu tư nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c Khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 33; Điều 35; Điều 51; Điều 55; Điều 57; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 99; Điều 101; Điều 167; Điều 203 Luật đất đai. Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 518; Điều 519; Điều 520, Điều 521, Điều 522, Điều 523, Điều 524, Điều 525 Bộ luật dân sự 2005. Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UB-TVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. điểm đ khoản 01 Điều 12, điểm b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Chung Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn N

2. Về nuôi con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động. Ông N bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho bà Chung Thị Bạch T được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích đất 121,3 m<sup>2</sup> đất ở tại khu phố Phú Cường, thị trấn Phú Long, huyện H, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 743411 do UBND huyện H cấp ngày 16/4/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T. Trên đất có một căn nhà cấp 4C diện tích 46,37 m<sup>2</sup>.

-Diện tích 3.407,4 m<sup>2</sup> tại khu phố Lâm Giáo, thị trấn Ma Lâm, huyện H, tỉnh B, trong đó có 866m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 726789 do UBND huyện H cấp ngày 12/6/2014 thửa số 736 diện tích 164 m<sup>2</sup> và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 726790 do UBND huyện H cấp ngày 12/6/2014 diện tích 702 m<sup>2</sup> đều đứng tên ông Nguyễn Văn N), còn lại 2.541,4m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 404 trụ thanh long. Tổng cộng bà T được chia **596.763.400** đồng.

3.2. Chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích đất đo đạc hiện trạng 596,6 m<sup>2</sup> tại khu phố Phú Thịnh, thị trấn Phú Long, huyện H (Trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 369,6 m<sup>2</sup> đất lúa) theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 842925 ngày 05/4/2012 do UBND huyện H cấp đứng tên ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T. Trên đất có căn nhà cấp 4A diện tích 41,87 m<sup>2</sup>, nhà 4B diện tích 21,73 m<sup>2</sup>; cổng sắt diện tích 10,52m<sup>2</sup>; 2 trụ cổng; mái che khung sắt tiền chế diện tích 57,53m<sup>2</sup>; mái che tôn sắt tiền chế diện tích 30,74m<sup>2</sup>; chái tạm diện tích 24,11m<sup>2</sup>; sân đúc bê tông xi măng diện tích 167,14m<sup>2</sup>; tường rào xây gạch block cao 1,9m, dài 27,92m; 13 cây dừa; 10 cây xoài; 01 cây mận; 04 trụ thanh long loại A; 13 cây gỗ sưa; 05 cây măng cầu ta; 01 cây bưởi; 02 cây me; 01 cây đu đủ.

- 01 xe tải ben biển số 86C – 05455 trị giá **380.000.000đồng**;

- Số tiền mặt 185.000.000 đồng giá trị chiếc xe tải 86C-02131 ông N đang giữ.

Tổng giá trị tài sản ông N được chia **1.305.925.170 đồng**.

Ghi nhận sự tự nguyện việc ông Nguyễn Văn N giao cho bà Chung Thị Bạch T được sở hữu sử dụng đường điện đôi dài 900m và 05 trụ điện, phụ kiện.

3.3. Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Ngân H và anh Nguyễn Hoài T giao lại diện tích đất 121,3 m<sup>2</sup> đất ở tại khu phố Phú Cường, thị trấn Phú Long, huyện H, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 743411 do UBND huyện H cấp ngày 16/4/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn N và bà Chung Thị Bạch T. Trên đất có một căn nhà cấp 4C diện tích 46,37 m<sup>2</sup> bà T sở hữu, sử dụng.

3.4. Diện tích đất bà Chung Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu, sử dụng có trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 01/7/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H kèm theo.

3.5. Bà Chung Thị Bạch T và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần tài sản được chia. Bà Chung Thị Bạch T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B: Buộc ông Nguyễn Văn N trả cho ông Ngô Văn B tổng cộng số tiền 818.512.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng là tiền vay trả tiền mua xe tải 86C-05455 và 618.512.000 đồng tiền tạm ứng để thực hiện hợp đồng dịch vụ còn thừa).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B đối với số tiền tiền 61.488.000 đồng

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đối với yêu cầu ông N và bà T trả số tiền 96.606.192 đồng (trong đó nợ gốc 95.117.472 đồng, nợ lãi tính đến ngày 20/10/2017 là 942.720 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số BHT/15/0109/HĐTD ngày 17/4/2015 ký kết giữa Ngân hàng và vợ chồng ông N bà T.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu đã rút.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 01 tháng 9 năm 2020, bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo yêu cầu Tòa án xử bác yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của ông Ngô Văn B
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn B đề nghị giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:
  - + Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.
  - + Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm có một số sai sót trong việc áp dụng pháp luật: người có yêu cầu độc lập không yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt hợp đồng; giữa hai bên đương sự cũng chưa tiến hành thanh lý hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ các khoản nợ giữa hai bên. Đề nghị hủy một phần của bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B để cấp sơ thẩm giải quyết lại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý

kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho ông Ngô Văn B số tiền 818.512.000 đồng. Do vậy, phạm vi xét xử phúc thẩm là phần yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, thấy rằng: ngày 01/9/2013, ông Nguyễn Văn N và ông Ngô Văn B có ký “*Hợp đồng thuê làm sổ đỏ đất*”, theo đó ông N sẽ thay ông B đi làm sổ đất cho các hộ dân Hà Văn N, Lê Văn T, Phan Thị B, Hà Văn C và ông Đỗ Văn V với tổng diện tích 45 ha, tiền thù lao 3.500.000 đồng/ha. Ông N sẽ thay mặt các hộ dân trên đi trình ký hồ sơ và làm thủ tục cấp sổ đỏ đứng tên họ, khi họ đứng tên thì ông sẽ giao lại sổ cho ông B.

[2.1] Theo ông Ngô Văn B, tính từ năm 2013 đến năm 2015, ông N đã ứng của ông B 1.055.000.000 đồng (trong đó người khác nhận thay ông N 175.000.000 đồng và ông N trực tiếp ứng 880.000.000 đồng). Trong số tiền ứng 880.000.000 đồng thì có một lần ứng vào ngày 21/5/2015 là để ông N trả tiền mua xe tải 86C- 05455. Ông N ứng tiền của ông B nhưng không thực hiện theo thỏa thuận như hợp đồng và cũng không trả lại tiền tạm ứng cho ông B, do đó ông B không nhờ ông N làm nữa. Nay ông B yêu cầu ông N phải trả lại số tiền đã nhận.

[2.2] Theo ông Nguyễn Văn N: ngày 01/9/2013, ông và ông B có ký hợp đồng dịch vụ, qua đó ông sẽ thay ông B đi làm sổ đất cho các hộ dân Hà Văn N, Lê Văn T, Phan Thị B, Hà Văn C và ông Đỗ Văn V. Ông sẽ thay mặt các hộ dân trên đi trình ký hồ sơ và làm thủ tục cấp sổ đỏ đứng tên họ, khi họ đứng tên thì ông sẽ giao lại sổ cho ông B. Từ năm 2013 tới năm 2015, ông ứng tiền nhiều lần của ông B tổng cộng 880.000.000 đồng. Riêng lần ứng 200.000.000 vào ngày 21/5/2015 ông ứng của ông B để trả tiền mua chiếc xe 86C – 05455, nhưng đây là khoản tiền thù lao của ông được hưởng, tiền này cũng xuất phát từ hợp đồng dịch vụ.

Như vậy, có căn cứ xác định giữa ông Ngô Văn B và ông Nguyễn Văn N có tự nguyện giao kết hợp đồng dịch vụ. Đây là loại hợp đồng song vụ, theo đó nghĩa vụ của ông N là thực hiện các thủ tục để Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 45 ha đất cho ông B và nghĩa vụ của ông B trả tiền công cho ông N với giá 3.500.000 đồng/ha.

Tại phiên tòa, ông N cho rằng đã dùng hết số tiền ứng của ông B để làm dịch vụ cho ông B nhưng ông không Cung cấp được tài liệu chứng minh ông đã chi phí những khoản tiền nào để làm hồ sơ cấp đất cho các hộ dân trên.

[2.3] Theo Công văn 1249/PTNMT ngày 08/7/2020 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H và các tài liệu chứng cứ Cung cấp cho Tòa án thì hộ ông Đỗ Văn V không tìm thấy hồ sơ cấp giấy lưu tại phòng, hộ bà Bình được cấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 25.524,8m<sup>2</sup>; hộ ông C được cấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 28.411,9 m<sup>2</sup>; hộ ông Hà Văn N được cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích: 34.715,3m<sup>2</sup>; hộ ông Lê Văn T được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích: 38.976,3m<sup>2</sup>. Tổng cộng các hộ dân được cấp: 127.628,3m<sup>2</sup>

Các loại phí, lệ phí hộ dân phải nộp khi thực hiện thủ tục giao đất gồm: Phí thẩm định hồ sơ (Theo Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh B) và phí trích đo hoặc trích lục bản đồ địa chính.

Theo Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh B thì phí thẩm định hồ sơ đối với loại đất trên là 300.000 đồng/hồ sơ. Thành tiền 8 hồ sơ x 300.000 đồng/ hồ sơ = 2.400.000 đồng.

[2.4] Theo Công văn 1103/CN-VPĐKĐHTB ngày 15/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H cùng các tài liệu kèm theo Cung cấp cho Tòa án: Trường hợp thu phí đo đạc tại thời điểm năm 2015 Chi nhánh áp dụng mức thu phí đo đạc theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 của UBND tỉnh B.

Căn cứ Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 của UBND tỉnh B thì phí đo đạc của các hộ dân trên như sau: Hộ bà Nguyễn Thị B 2.629.000 đồng; hộ ông Hà Văn C 2.926.000 đồng; hộ ông Lê Văn T 4.515.000 đồng; hộ ông Hà Văn N 4.468.000 đồng. Tổng số tiền phí đo đạc đất của các hộ dân trên là: 14.538.000 đồng.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì tiền công ông N làm dịch vụ cho ông B với diện tích 12,76283 ha x 3.500.000/ha sẽ là 44.550.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông N chi phí làm dịch vụ cho ông B là 61.488.000 đồng.

Ông N ứng của ông B 680.000.000 đồng để chi phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N đã trả chi phí thực tế số tiền là 16.938.000 đồng. Tiền công làm dịch vụ ông B phải thanh toán 3,5 Triệu đồng/ha là 44.550.000 đồng, tổng cộng 61.488.000 đồng. Còn thừa số tiền 618.512.000 đồng, ông N phải thanh toán lại cho ông B là hợp lý.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông N cho rằng, do vợ ông tranh chấp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng nên ông mới thừa nhận còn nợ số tiền này của ông B để có lợi cho mình khi Tòa án phân chia tài sản chung. Lời khai nại này của ông N là không phù hợp với nội dung thỏa thuận

chuyển nghĩa vụ tại Biên bản đối chất ngày 06 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện H.

Khoản nợ này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên ngày 06 tháng 9 năm 2017, giữa ông B, ông N và bà T đã thỏa thuận chuyển nghĩa vụ chung của vợ chồng thành nghĩa vụ riêng của ông N. Việc chuyển nghĩa vụ này là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc một mình ông N trả nợ là đúng.

Ngoài số tiền ứng vượt quá 618.512.000 đồng, ông N còn mượn của ông B 200.000.000 đồng chưa trả. Nên án sơ thẩm buộc ông N phải trả cả hai khoản tiền này là hợp lý.

Ông Nguyễn Văn N cho rằng, giữa ông N và ông B có ký kết nhiều hợp đồng và hai bên chưa đối chiếu công nợ với nhau. Vấn đề này nếu có yêu cầu, ông N có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo như hướng dẫn của Tòa án cấp sơ thẩm là hợp lý.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng hiện nay ông còn giữ nhiều tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án này nhưng do Tòa án xác định sai quan hệ pháp luật nên ông không Cung cấp cho Tòa án.

Điều 91, Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: “1. *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, Cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”; ... 4. *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”.

Do ông N không Cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định lời khai của ông N tại phiên tòa là có căn cứ và hợp pháp.

[5] Xét việc Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B để cấp sơ thẩm giải quyết lại. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Đòi lại tài sản”; Tòa án cấp sơ thẩm quá trình thu thập chứng cứ đã xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” và giải quyết các quan hệ pháp luật này là phù hợp với nội dung và bản chất của việc tranh chấp.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, ông Nguyễn Văn N khai có nhận tiền của ông Ngô Văn B số tiền 880.000.000 đồng trong 27 lần. Trong đó có 680.000.000 đồng để đi làm thủ tục giấy tờ và 200.000.000 đồng mượn để mua xe ô tô. Ông N khẳng

định, do chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B xong nên mới nợ ông B số tiền 880.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai đề ngày 14 tháng 7 năm 2017, ông Nguyễn Văn N khai có mượn của ông Ngô Văn B 880.000.000 đồng trong thời gian làm cho ông B;

Tại Biên bản đối chất ngày 06 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện H, ông Nguyễn Văn N thừa nhận có nợ của ông Ngô Văn B 880.000.000 đồng; ông N khẳng định bà T không biết việc ông thiếu nợ của ông B. Do ông N là người trực tiếp nhận tiền của ông B nên ông sẽ có nghĩa vụ trả lại số tiền 880.000.000 đồng cho ông B.

Giao dịch dân sự do hai bên xác lập và thực hiện từ năm 2013 đến năm 2015 thì chấm dứt. Tại các lời khai của mình ông N đều thừa nhận có nhận của ông B số tiền 880.000.000 đồng và do chưa làm xong công việc nên mới nợ lại của ông B số tiền này. Như vậy, có căn cứ khẳng định từ năm 2015 đến nay, ông N không còn thực hiện các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng và hai bên đã có sự đối chiếu các khoản tiền mà ông N đã ứng và mượn của ông B (nếu không đối chiếu làm sao ông N biết để thừa nhận còn thiếu nợ của ông B 880.000.000 đồng).

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đã đủ căn cứ để giải quyết việc tranh chấp nên không có cơ sở để hủy một phần bản án.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên đủ cơ sở kết luận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N là không có căn cứ nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Do ông Nguyễn Văn N là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. *Căn cứ:* khoản 1 Điều 148, Điều 270, 293, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H (phần có kháng cáo liên quan đến yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B).

2. *Áp dụng:* Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 518, Điều 519, Điều 520, Điều 521, Điều 522, Điều 523, Điều 524, Điều 525 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

3. *Tuyên xử*: chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn B. Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả lại cho ông Ngô Văn B số tiền **818.512.000** đồng (tám trăm mười tám triệu năm trăm mười hai ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*Về án phí dân sự*: áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Văn N được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Ngô Văn B 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011908 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện H;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**VÕ VIỆT MINH**

